

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Chuyên ngành: Quản lý giáo dục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 716 /QĐ-ĐT, ngày 12 tháng 3 năm 2013  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

## PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Quản lý giáo dục
  - + Tiếng Anh: Education Management
- Mã số chuyên ngành đào tạo: 62 14 05 01
- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Quản lý giáo dục
  - + Tiếng Anh: Education Management
- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Tiến sĩ ngành Quản lý giáo dục
  - + Tiếng Anh: The Degree of Doctor of Philosophy in Education Management
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Giáo dục

### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn;

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

- Trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu, hiện đại về khoa học giáo dục nói chung và các kiến thức thuộc chuyên ngành Quản lý giáo dục nói riêng, các lĩnh vực trong quản lý giáo dục;
- Giúp người học có năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục một cách độc lập.

### 3. Thông tin tuyển sinh

#### 3.1. Hình thức tuyển sinh

3.1.1. *Đối tượng từ thạc sĩ*: xét hồ sơ chuyên môn theo quy định của ĐHQGHN

3.1.2. *Đối tượng từ cử nhân*: kết hợp thi tuyển và xét hồ sơ chuyên môn

- Môn thi Cơ bản: Logic học;
- Môn thi Cơ sở: Giáo dục học
- Môn Ngoại ngữ: Trình độ B, một trong 5 ngoại ngữ sau: Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc.
- Xét hồ sơ chuyên môn theo quy định của ĐHQGHN.

#### 3.2. Đối tượng tuyển sinh

3.2.1. *Về văn bằng và công trình đã công bố*: đạt một trong những yêu cầu sau:

- Có bằng thạc sĩ định hướng nghiên cứu hoặc có luận văn với khối lượng từ 10 tín chỉ trở lên chuyên ngành Quản lý giáo dục;
- Có bằng thạc sĩ theo định hướng thực hành chuyên ngành Quản lý giáo dục hoặc các chuyên ngành gần và có ít nhất 01 bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự tuyển.
- Có bằng thạc sĩ chuyên ngành khác và có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành Quản lý giáo dục. Trường hợp này, thí sinh phải có ít nhất một bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự tuyển và phải dự tuyển theo chế độ đối với người chưa có bằng thạc sĩ.
- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành đúng, loại giỏi trở lên và có ít nhất một bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự tuyển.
- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành đúng, loại khá và có ít nhất hai bài báo công bố trên tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ dự tuyển.

Nội dung các bài báo phải phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển và được công bố trên tạp chí khoa học của ĐHQGHN, các tạp chí khoa học có uy tín cấp quốc gia, quốc tế hoặc trong các tuyển tập công trình (có phản biện) của Hội nghị khoa học cấp quốc gia, quốc tế được xuất bản chính thức.



*Về kinh nghiệm công tác:* Người dự thi vào chương trình đào tạo tiến sĩ cần có ít nhất 2 năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực của chuyên ngành đăng ký dự thi (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày thi), trừ trường hợp được chuyển tiếp sinh, cụ thể trong lĩnh vực giáo dục đào tạo tại một trong các vị trí công tác sau đây: hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường từ bậc học mầm non trở lên; trưởng khoa, phó trưởng khoa, tổ trưởng, tổ phó các tổ chuyên môn trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường phổ thông; cán bộ quản lý công tác Đoàn, Đảng, Công đoàn trong các cơ sở giáo dục đào tạo; lãnh đạo, cán bộ quản lý và chuyên viên làm công tác quản lý giáo dục của tổ chức chính trị, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh quận/huyện, Sở/Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng/ Ban chức năng, giáo vụ của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.

### **3.2.2. Danh mục các chuyên ngành phù hợp, chuyên ngành gần**

- Danh mục các chuyên ngành phù hợp: Giáo dục học
- Danh mục các chuyên ngành gần: Sư phạm, các ngành liên quan đến giáo dục (Giáo dục đặc biệt, Giáo dục mầm non, Giáo dục Tiểu học ...) và quản lý khoa học công nghệ, chính sách khoa học công nghệ.

## **PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức**

#### **1.1. Kiến thức chung trong ĐHQGHN (đối với NCS từ cử nhân)**

- Vận dụng được các nội dung kiến thức về triết học, lô gíc học nâng cao để giải quyết các vấn đề, tình huống thực tế giảng dạy và nghiên cứu ngành Quản lý giáo dục.
- Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương trình độ B2 theo khung tham chiếu châu Âu (hoặc Tiếng Anh 5.0 IELTS hoặc 500 TOEFL). Vận dụng năng lực ngoại ngữ chuyên ngành trong công tác nghiên cứu ngành khoa học giáo dục, Quản lý giáo dục;

#### **1.2. Kiến thức nhóm chuyên ngành (đối với NCS từ cử nhân)**

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản trong tâm lý học quản lý vào việc ra các quyết định liên quan tới tổ chức và quản lý.
- Giải thích, phân tích được một số lý thuyết quản lý hiện đại trong khoa học quản lý.
- Ứng dụng được các thuyết quản lý vào quản lý giáo dục, quản lý cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, quản lý các hoạt động của cơ sở giáo dục.

#### **1.3. Kiến thức chuyên ngành (đối với NCS từ cử nhân)**

5/1/20

- Giải thích và vận dụng sáng tạo lý luận về quản lý giáo dục vào quá trình công tác của bản thân trong hệ thống giáo dục quốc dân cũng như trong quản lý nhà trường;
- Vận dụng thành thực những kiến thức về quản lý tài chính trong giáo dục, cơ sở giáo dục;
- Vận dụng được những kiến thức về quản lý nguồn nhân lực vào quản lý nhân lực cơ sở giáo dục, nhà trường;
- Vận dụng kiến thức quản lý chất lượng trong hoạt động thực tiễn nói chung, quản lý cơ sở giáo dục nói riêng;
- Vận dụng kiến thức về khoa học quản lý vào việc quản lý chương trình giáo dục, chương trình giảng dạy, quản lý đào tạo;
- Vận dụng kiến thức quản lý vào xây dựng và tổ chức văn hóa nhà trường.

#### ***1.4. Kiến thức học phần và chuyên đề tiến sĩ***

- Trang bị những kiến thức cốt lõi ở mức độ cao, kiến thức hiện đại, chuyên sâu về quản lý giáo dục, quản lý cơ sở giáo dục, các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và vận dụng được các kiến thức này vào thực tiễn công tác của NCS;
- Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của NCS thông qua việc nghiên cứu lý luận và thực tiễn;
- Nâng cao khả năng phân tích, tổng hợp và đánh giá các công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến chuyên ngành Quản lý giáo dục.

#### ***1.5. Yêu cầu đối với luận án***

- Luận án phải là công trình nghiên cứu khoa học độc lập, có đóng góp mới cho việc giải quyết vấn đề khoa học, lý luận hoặc thực tiễn đang đặt ra, góp phần xây dựng, hình thành khung lý thuyết mới, hệ tư tưởng mới phù hợp với chuyên ngành Quản lý giáo dục;
- Đề tài luận án phải được tiểu ban chuyên môn thông qua trong quy trình xét tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ, được hiệu trưởng trường Đại học Giáo dục ra quyết định giao đề tài và người hướng dẫn. Nghiên cứu sinh phải trình bày nội dung, kế hoạch nghiên cứu trước đơn vị chuyên môn chậm nhất 3 tháng sau khi nhận đề tài luận án và báo cáo kết quả nghiên cứu 6 tháng 1 lần trong thời gian thực hiện luận án. Kết quả đánh giá báo cáo là điều kiện để xem xét việc đề nghị cho bảo vệ luận án;
- Kết quả nghiên cứu trong luận án phải là kết quả lao động của chính tác giả thu được chủ yếu trong thời gian đào tạo. Nếu sử dụng kết quả, tài liệu của người khác (bảng, biểu, công thức, đồ thị cùng những tài liệu khác) thì phải được tác giả đồng ý và trích dẫn

tường minh. Nếu luận án là công trình khoa học hoặc một phần công trình khoa học của một tập thể trong đó tác giả đóng góp phần chính thì phải xuất trình các văn bản thể hiện sự nhất trí của các thành viên trong tập thể đó cho tác giả sử dụng kết quả chung của tập thể để viết luận án;

- Luận án phải là một công trình nghiên cứu khoa học sáng tạo của chính nghiên cứu sinh, có đóng góp về mặt lí luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực Quản lý giáo dục, giải quyết sáng tạo các vấn đề của ngành Quản lý giáo dục hay thực tiễn kinh tế - xã hội;

- Luận án có khối lượng không quá 150 trang A4, không kể phụ lục, trong đó có ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng nghiên cứu sinh theo cấu trúc: Phần mở đầu, Tổng quan về vấn đề nghiên cứu, nội dung, kết quả nghiên cứu, kết luận và khuyến nghị, danh mục các công trình công bố kết quả nghiên cứu của đề tài, luận án, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục (nếu có). Bản tóm tắt luận án có khối lượng không quá 24 trang A5 phản ánh trung thực kết cấu, bố cục và nội dung của luận án, phải ghi đầy đủ toàn văn kết luận của luận án. Bản thông tin luận án khoảng 3 đến 5 trang (300 đến 500 chữ) bằng tiếng Việt và tiếng Anh trình bày những nội dung cơ bản, những nội dung mới và những đóng góp quan trọng nhất của luận án;

- Thể hiện được hiểu biết sâu sắc về kiến thức và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành trong việc giải quyết đề tài nghiên cứu cụ thể;

- Kết quả luận án có giá trị đối với lĩnh vực Quản lý giáo dục, về lí thuyết khoa học cũng như thực tiễn quản lí, tạo dựng các giá trị bền vững thông qua hoạt động của người học.

#### ***1.6. Yêu cầu về số lượng và chất lượng của công trình khoa học sẽ công bố***

Trong thời gian đào tạo có ít nhất 02 bài báo liên quan đến nội dung của luận án được công bố trên tạp chí khoa học chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành Quản lý Giáo dục, có trong danh sách tạp chí được hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước công nhận và tính điểm.

## **2. Về kĩ năng**

### ***2.1. Kĩ năng cứng***

- Có kĩ năng phát triển và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quản lý cơ sở giáo dục;

- Có kĩ năng tự học, tự nghiên cứu, hoàn thiện bản thân trong công tác quản lý;

- Có kỹ năng nghiên cứu bối cảnh xã hội, bối cảnh địa phương để giải quyết một cách sáng tạo các vấn đề trong công tác quản lý;

- Có kỹ năng xây dựng và phát triển được các chương trình đào tạo, chương trình giảng dạy học phần ở trường cao đẳng, đại học và phổ thông;

- Kỹ năng quản lí được kế hoạch và quá trình dạy học, và phát triển chương trình học phần;

- Kỹ năng xử lý và giải quyết được các vấn đề liên quan đến các nội dung hoạt động ở các cơ sở giáo dục;

- Có kỹ năng ứng dụng được công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong quản lý cơ sở giáo dục, nhà trường;

- Tư duy và giải quyết các vấn đề trong lí luận và thực tiễn trong hoạt động của cơ sở giáo dục, nhà trường một cách logic và có hệ thống;

## **2.2. Kỹ năng mềm**

- Kỹ năng làm việc theo đội, theo nhóm;

- Giao tiếp thành công bằng ngôn ngữ viết, nói và bằng ICT;

- Kỹ năng hợp tác với đồng nghiệp;

- Sử dụng được các kĩ năng về công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong các bối cảnh xã hội và nghề nghiệp;

- Phối hợp và sử dụng được các phương tiện, nguyên tắc và kĩ thuật giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ phù hợp với từng tình huống quản lý. Làm chủ được cảm xúc của bản thân, biết thuyết phục và chia sẻ;

- Giao tiếp hiệu quả với các thành viên trong hoạt động nhóm;

- Lập kế hoạch, tổ chức, phối hợp và huy động được các nguồn lực cùng tham gia giải quyết nhiệm vụ;

- Tự đánh giá được điểm mạnh và điểm yếu trên cơ sở đối chiếu các yêu cầu của nghề nghiệp và yêu cầu thực tiễn với phẩm chất, năng lực của bản thân;

- Sử dụng các kết quả tự đánh giá để lập được kế hoạch bồi dưỡng, phát triển năng lực quản lý cho bản thân.

## **3. Về năng lực**

### **3.1. Những ví trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

- Đảm nhiệm tốt quản lý tại các tổ chức, cơ quan quản lý giáo dục, tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu giáo dục;

- Đảm nhiệm được công tác quản lý từ cấp tổ bộ môn, khoa, phòng ban chức năng trong cơ sở giáo dục, nhà trường.

### 3.2. Yêu cầu kết quả thực hiện công việc

- Nghiên cứu, phát hiện và giải quyết được các tình huống điển hình trong quản lý cơ sở giáo dục, hoạt động trong cơ sở giáo dục

- Hướng dẫn hoặc chủ trì được các đề tài nghiên cứu về khoa học giáo dục, liên quan đến lĩnh vực quản lý.

### 4. Về phẩm chất đạo đức

- Có phẩm chất đạo đức, ý thức chính trị và ý thức xã hội của công dân;

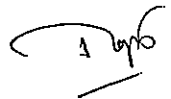
- Ứng xử và giao tiếp theo những tiêu chuẩn của quản lý giáo dục;

- Có tác phong làm việc khoa học, và tính chuyên nghiệp trong giải quyết vấn đề về quản lý nhà trường và nghiên cứu khoa học;

- Trung thực trong nghiên cứu khoa học;

- Thích ứng với sự thay đổi của kinh tế - xã hội, các yêu cầu của sự đổi mới giáo dục, đổi mới quản lý nhà trường, quản lý chương trình giáo dục, và quản lý các hoạt động giáo dục;

- Tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội.



### PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

##### a) Đối với NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng hoặc phù hợp

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 100 tín chỉ, trong đó:

- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan:	20 tín chỉ
+ Các học phần tiến sĩ:	10 tín chỉ
• Bắt buộc:	8 tín chỉ
• Tự chọn:	2/8 tín chỉ
+ Ngoại ngữ học thuật nâng cao:	4 tín chỉ
+ Các chuyên đề tiến sĩ:	4 tín chỉ
+ Tiểu luận tổng quan:	2 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học (không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong chương trình đào tạo)	
- Luận án tiến sĩ:	80 tín chỉ

##### b) Đối với NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 118 tín chỉ, trong đó:

- Các học phần bổ sung kiến thức:	18 tín chỉ
- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan:	20 tín chỉ
+ Các học phần tiến sĩ:	10 tín chỉ
• Bắt buộc:	8 tín chỉ
• Tự chọn:	2/8 tín chỉ
+ Ngoại ngữ học thuật nâng cao:	4 tín chỉ
+ Các chuyên đề tiến sĩ:	4 tín chỉ
+ Tiểu luận tổng quan:	2 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học (không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong chương trình đào tạo)	
- Luận án tiến sĩ:	80 tín chỉ

c) Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ: phải hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ và các nội dung của chương trình đào tạo tiến sĩ.



Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 143 tín chỉ, trong đó:

+ Khối kiến thức chung (bắt buộc):	7 tín chỉ
+ Khối kiến thức nhóm chuyên ngành:	16 tín chỉ
• Bắt buộc:	10 tín chỉ
• Tự chọn:	6/12 tín chỉ
+ Khối kiến thức chuyên ngành:	20 tín chỉ
• Bắt buộc:	14 tín chỉ
• Tự chọn:	6/18 tín chỉ
- Các học phần, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan:	20 tín chỉ
+ Các học phần tiến sĩ:	10 tín chỉ
• Bắt buộc:	8 tín chỉ
• Tự chọn:	2/8 tín chỉ
+ Ngoại ngữ học thuật nâng cao:	4 tín chỉ
+ Các chuyên đề tiến sĩ:	4 tín chỉ
+ Tiểu luận tổng quan:	2 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học (không tính số tín chỉ nhưng là yêu cầu bắt buộc trong chương trình đào tạo)	
- Luận án tiến sĩ:	80 tín chỉ



## 2. Khung chương trình đào tạo

### 2.1. Khung chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành đúng hoặc phù hợp

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	<b>PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ TIÊN SĨ VÀ TIÊU LUẬN TỔNG QUAN</b>						
I.1	Các học phần tiên sĩ		10				
I.1.1	Bắt buộc		8				
1	EDM 8001	Triết lí và lịch sử phát triển giáo dục <i>Philosophy and History of Education Development</i>	2	20	05	05	
2	EDM 8002	Chính sách trong quản lí giáo dục <i>Policies in Education</i>	2	20	05	05	
3	EDM 8003 R	Áp dụng các lý thuyết quản lý hiện đại vào quản lí giáo dục. <i>Applying Mordern Management in Education</i>	2	20	05	05	
4	EDM 8004 R	Các mô hình quản lí chất lượng trong giáo dục <i>Models in Education Quality Management</i>	2	10	10	10	
I.1.2	Tự chọn		2/8				
5	EDM 8005	Quản lí giáo dục đại học <i>Management of Higher Education</i>	2	10	10	10	
6	EDM 8006	Quản lí giáo dục phổ thông <i>Management of School Education</i>	2	10	10	10	
7	EDM 8007	Quản lí giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề <i>Management of Professional and Vocational Education</i>	2	10	10	10	
8	EDM 8008	Quản lí giáo dục mầm non <i>Management of Pre-school Education</i>	2	10	10	10	
I.2	Ngoại ngữ học thuật nâng cao		4				
9	ENG 8001	Tiếng Anh <i>English</i>	4	0	0	60	
	RUS 8001	Tiếng Nga <i>Russian</i>	4	0	0	60	
	FRE 8001	Tiếng Pháp <i>French</i>	4	0	0	60	

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
	WES 8001	Tiếng Đức <i>German</i>	4	0	0	60	
	CHI 8001	Tiếng Trung Quốc <i>Chinese</i>	4	0	0	60	
I.3	Các chuyên đề tiến sĩ		4				
10	EDM 8009	Chuyên đề tiến sĩ 1	2				
11	EDM 8010	Chuyên đề tiến sĩ 2	2				
I.4	Tiểu luận tổng quan		2				
15		Tiểu luận tổng quan	2	0	0	30	
II	PHẦN 2. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn)						
III	PHẦN 3. LUẬN ÁN TIẾN SĨ						
16		Luận án tiến sĩ	80				
		<b>Tổng cộng</b>	<b>100</b>				

## 2.2. Khung chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ ngành gần

Ngoài việc hoàn thành 20 tín chỉ thuộc học phần tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan thuộc phần đào tạo tiến sĩ như trong Mục 2.1, nghiên cứu sinh phải học bổ sung kiến thức thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục phê duyệt cho từng đối tượng.

## 2.3. Khung chương trình dành cho NCS chưa có bằng thạc sĩ

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	PHẦN 1. KHỐI KIẾN THỨC BỔ SUNG						
I.1	Khối kiến thức chung		7				
1	PHI 5001	Triết học <i>Philosophy</i>	3				
2	ENG 5001	Tiếng Anh cơ bản <i>General English</i>	4				
	RUS 5001	Tiếng Nga cơ bản <i>General Russian</i>	4				

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
	FRA 5001	Tiếng Pháp cơ bản <i>General French</i>	4				
	CHI 5001	Tiếng Trung cơ bản <i>General Chinese</i>	4				
	GER 5001	Tiếng Đức cơ bản <i>General German</i>	4				
I.2	Khối kiến thức nhóm chuyên ngành		16				
I.2.1	Bắt buộc		10				
3	ENG 6001	Tiếng Anh học thuật <i>English for Academic Purposes</i>	3				ENG 5001
	RUS 6001	Tiếng Nga học thuật <i>Russian for Academic Purposes</i>	3				RUS 5001
	FRA 6001	Tiếng Pháp học thuật <i>French for Academic Purposes</i>	3				FRA 5001
	CHI 6001	Tiếng Trung học thuật <i>Chinese for Academic Purposes</i>	3				CHI 5001
	GER 6001	Tiếng Đức học thuật <i>German for Academic Purposes</i>	3				GER 5001
4	EDM 6001	Tâm lý học ứng dụng trong tổ chức và quản lý giáo dục <i>Applied Psychology in Education organization and Management</i>	3	35	5	5	
5	EDM 6002	Lý luận quản lý <i>Theory of Management</i>	2	22	5	3	
6	EDM 6003	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý giáo dục <i>Research Methodology in Education Management</i>	2	10	14	6	CTP 5001
I.2.2	Tự chọn		6/12				
7	EDM 6004	Xu thế phát triển của giáo dục Việt Nam <i>The Development trends of Vietnamese Education</i>	2	22	5	3	EDM 6001 EDM 6002
8	EDM 6005	Sự phát triển của các quan điểm giáo dục hiện đại <i>The Development trends of Education Perspectives</i>	2	22	5	3	
9	EDM 6006	Phân hóa và bình đẳng xã hội trong giáo dục <i>Social stratification and equity in Education</i>	2	22	5	3	

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
10	EDM 6007	Giáo dục so sánh <i>Comperative Education</i>	2	22	5	3	EDM 6001 EDM 6002
11	EDM 6008	Quản lý hệ thống giáo dục quốc dân và quản lý nhà trường <i>Management structure of National Education System and School Management</i>	2	22	5	3	EDM 6002 EDM 6011
12	EDM 6009	Phát triển năng lực cá nhân và nghề nghiệp của người lãnh đạo <i>Personal and professional developments of school leaders</i>	2	22	5	3	
I.3	Khôi kiến thức chuyên ngành		20				
I.3.1	Bắt buộc		14				
13	EDM 6010	Lý luận quản lý giáo dục <i>Theory of Education Management</i>	3	35	7	5	EDM 6001 EDM 6002
14	EDM 6011	Quản lý văn hóa nhà trường <i>Management of School Cunture</i>	2	22	5	3	EDM 6001 EDM 6002
15	EDM 6012	Quản lý tài chính trong giáo dục <i>Management Finance in Education</i>	2	22	5	3	EDM 6002
16	EDM 6013	Quản lý nguồn nhân lực trong giáo dục <i>Human resource Management in Education</i>	2	22	5	3	EDM 6002 EDM 6011
17	EDM 6014	Quản lý cơ sở vật chất và thiết bị trong giáo dục <i>Management of facilities and equipment in education</i>	2	22	5	3	EDM 6002 EDM 6011
18	EDM 6015	Quản lý chất lượng trong giáo dục <i>Quality Mangement in Education</i>	3	35	7	5	EDM 6010 EDM 6011
I.3.2	Tự chọn		6/18				
19	EDM 6016	Quản lý sự thay đổi trong giáo dục <i>Changes Management in Education</i>	2	22	5	3	
20	EDM 6017	Lịch sử các tư tưởng giáo dục <i>History of educational thoughts</i>	2	25	3	2	
21	EDM 6018	Đánh giá trong giáo dục <i>Evaluation in Education</i>	2	20	7	3	
22	EDM 6019	Quản lý quá trình dạy học trong nhà trường	2	20	7	3	EDM 6010 EDM 6011
23	EDM 6020	Phát triển nguồn nhân lực và các chỉ số phát triển con người.	2	22	5	3	

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Human Development Index</i>					
24	EDM 6021	Xây dựng và quản lý dự án giáo dục <i>Design and management of Education projects</i>	2	22	5	3	
25	EDM 6022	Phát triển chương trình giáo dục <i>Curriculum Development</i>	2	22	5	3	EDM 6010 EDM 6011
26	EDM 6023	Thống kê và đo lường trong giáo dục <i>Statistics and Measurement in Education</i>	2	20	7	3	
27	EDM 6024	Quản lý thông tin trong giáo dục <i>Informatic Management in Education</i>	2	22	5	3	
<b>II</b>	<b>PHẦN 2. CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ VÀ TIÊU LUẬN TỔNG QUAN</b>						
<b>II.1</b>	<b>Các học phần tiên sĩ</b>		<b>10</b>				
<b>II.1.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>8</b>				
28	EDM 8001	Triết lý và lịch sử phát triển giáo dục <i>Philosophy and History of Education Development</i>	2	20	05	05	
29	EDM 8002	Chính sách trong quản lý giáo dục <i>Policies in Education</i>	2	20	05	05	
30	EDM 8003	Áp dụng các lý thuyết quản lý hiện đại vào quản lý giáo dục. <i>Applying Mordern Management in Education</i>	2	20	05	05	
31	EDM 8004	Các mô hình quản lý chất lượng trong giáo dục <i>Models in Education Quality Management</i>	2	10	10	10	
<b>II.1.2</b>	<b>Tự chọn</b>		<b>2/8</b>				
32	EDM 8005	Quản lý giáo dục đại học <i>Management of Higher Education</i>	2	10	10	10	
33	EDM 8006	Quản lý giáo dục phổ thông <i>Management of School Education</i>	2	10	10	10	
34	EDM 8007	Quản lý giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề <i>Management of Professional and Vocational Education</i>	2	10	10	10	
35	EDM 8008	Quản lý giáo dục mầm non <i>Management of Pre-school Education</i>	2	10	10	10	

STT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
II.1.3	Ngoại ngữ học thuật nâng cao		4				
36	ENG 8001	Tiếng Anh <i>English</i>	4	0	0	60	
	RUS 8001	Tiếng Nga <i>Russian</i>	4	0	0	60	
	FRE 8001	Tiếng Pháp <i>French</i>	4	0	0	60	
	WES 8001	Tiếng Đức <i>German</i>	4	0	0	60	
	CHI 8001	Tiếng Trung Quốc <i>Chinese</i>	4	0	0	60	
II.2	Các chuyên đề tiến sĩ		4				
37	EDM 8009	Chuyên đề tiến sĩ 1	2				
38	EDM 8010	Chuyên đề tiến sĩ 2	2				
II.3	Tiểu luận tổng quan		2				
39		Tiểu luận tổng quan	2	0	0	30	
III	PHẦN 3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn)						
IV	PHẦN 4. LUẬN ÁN TIẾN SĨ						
40		Luận án tiến sĩ	80				
		Tổng cộng	143				

